

Phụ lục I**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025		
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	4
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3-4
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo	%	6-8
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		
3.1	Cấp huyện		
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	1
3.2	Cấp xã		
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	62,4
	<i>Trong đó:</i>		
	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	18,9
	Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu	%	7,5

Phụ lục II
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024										Ghi chú
		Trung ương giao					Địa phương giao					
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
			Vốn đầu tư phát triển	Trong đó			Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	
Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài								
	Tổng số	1.353.958	798.260	772.985	25.275	555.698	1.353.958	798.260	772.985	25.275	555.698	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	867.689	498.724	498.724		368.965	867.689	498.724	498.724		368.965	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	325.739	171.101	171.101		154.638	325.739	171.101	171.101		154.638	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	160.530	128.435	103.160	25.275	32.095	160.530	128.435	103.160	25.275	32.095	

Phụ lục III
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024														Ghi chú
		Tổng 03 chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025				
Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			
					Von trong nước	Von ngoài nước										
	TỔNG SỐ	1.353.958	798.260	555.698	160.530	128.435	103.160	25.275	32.095	325.739	171.101	154.638	867.689	498.724	368.965	
I	Cấp tỉnh	261.396	110.273	151.123	30.405	25.275		25.275	5.130	32.538	23.995	8.543	198.453	61.003	137.450	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	28.239		28.239	1.550				1.550	379		379	26.310		26.310	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.799	3.944	4.855						8.732	3.944	4.788	67		67	
3	Ban Dân tộc tỉnh	23.684	3.083	20.601									23.684	3.083	20.601	
4	Sở Công Thương	488		488									488		488	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	87.584	35.619	51.965									87.584	35.619	51.965	
6	Sở Nội vụ	1.176		1.176	530				530				646		646	
7	Trường Cao đẳng Kon Tum	21.091	20.051	1.040						21.091	20.051	1.040				
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14.191	8.130	6.061	200				200				13.991	8.130	5.861	
9	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.250		1.250	1.250				1.250							
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.767		6.767	700				700				6.067		6.067	
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	824		824	100				100				724		724	

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024													Ghi chú	
		Tổng 03 chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025				
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp
Vốn trong nước	Vốn nước ngoài															
12	Hội Nông dân tỉnh	858		858	500				500				358		358	
13	Tỉnh đoàn	358		358									358		358	
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	200		200	100				100				100		100	
15	Ban Dân vận Tỉnh ủy	33		33									33		33	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	1.768		1.768						1.366		1.366	402		402	
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	33		33									33		33	
18	Sở Tài chính	33		33									33		33	
19	Sở Y tế	50.179	39.446	10.733	25.275	25.275		25.275		970		970	23.934	14.171	9.763	
20	Sở Tư pháp	128		128									128		128	
21	Sở Giao thông Vận tải	33		33									33		33	
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum	33		33									33		33	
23	Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray	9.155		9.155									9.155		9.155	
24	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông	1.601		1.601									1.601		1.601	
25	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	1.508		1.508									1.508		1.508	
26	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	33		33									33		33	
27	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	33		33									33		33	
28	Công an tỉnh	1.317		1.317	200				200				1.117		1.117	

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024														Ghi chú
		Tổng 03 chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025			
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
Von trong nước	Von ngoài nước															
II	Cấp huyện	1.092.562	687.987	404.575	130.125	103.160	103.160		26.965	293.201	147.106	146.095	669.236	437.721	231.515	
1	Thành phố Kon Tum	35.946	18.248	17.698	15.312	12.627	12.627		2.685	10.425		10.425	10.209	5.621	4.588	
2	Huyện Đắk Hà	89.494	53.682	35.812	11.935	8.035	8.035		3.900	12.501		12.501	65.058	45.647	19.411	
3	Huyện Đắk Tô	86.356	44.501	41.855	7.494	4.974	4.974		2.520	10.258		10.258	68.604	39.527	29.077	
4	Huyện Ngọc Hồi	78.344	46.580	31.764	31.926	29.846	29.846		2.080	7.629		7.629	38.789	16.734	22.055	
5	Huyện Tu Mơ Rông	218.169	148.401	69.768	9.860	7.500	7.500		2.360	79.261	51.142	28.119	129.048	89.759	39.289	
6	Huyện Đắk Glei	126.444	77.479	48.965	6.284	3.444	3.444		2.840	13.830		13.830	106.330	74.035	32.295	
7	Huyện Sa Thầy	89.213	45.941	43.272	8.217	4.592	4.592		3.625	14.658		14.658	66.338	41.349	24.989	
8	Huyện Kon Rẫy	81.111	56.731	24.380	29.565	27.550	27.550		2.015	9.457		9.457	42.089	29.181	12.908	
9	Huyện Kon Plông	146.425	101.584	44.841	5.789	3.444	3.444		2.345	71.064	47.120	23.944	69.572	51.020	18.552	
10	Huyện Ia H'Drai	141.060	94.840	46.220	3.743	1.148	1.148		2.595	64.118	48.844	15.274	73.199	44.848	28.351	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																												Ghi chú											
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết dự án thành phần																																				
					Dự án 1 (TDA 1)																Dự án 2		Dự án 3				Dự án 4							Dự án 5	Dự án 6			Dự án 7			
					Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án									Vốn SN	Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án		Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án												
										TDA 1	TDA 2				TDA 1			TDA 2	TDA 3			TDA 1	TDA 2			Tổng cộng	TDA 1		TDA 2												
															Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN										Vốn SN	Vốn SN									
	TỔNG SỐ	325.739	171.101	154.638	164.870	147.106	17.764	45.881	28.674	18.967	9.707	63.381	23.995	39.386	49.624	20.051	29.573	2.296	11.461	3.944	7.517	6.040	7.000	4.553	2.447	9.893	6.179	3.714													
I	Cấp tỉnh	32.538	23.995	8.543					1.349	379	970	27.236	23.995	3.241	22.126	20.051	2.075	414	4.696	3.944	752		1.978	1.366	612	1.975	1.232	743													
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	379		379					379	379																															
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.732	3.944	4.788								6.145	3.944	2.201	1.035		1.035	414	4.696	3.944	752		612		612	1.975	1.232	743													
3	Trường Cao đẳng Kon Tum	21.091	20.051	1.040								21.091	20.051	1.040	21.091	20.051	1.040																								
4	Sở Y tế	970		970					970		970																														
5	Sở Thông tin và Truyền thông	1.366		1.366																			1.366	1.366																	
II	Cấp huyện	293.201	147.106	146.095	164.870	147.106	17.764	45.881	27.325	18.588	8.737	36.145		36.145	27.498		27.498	1.882	6.765		6.765	6.040	5.022	3.187	1.835	7.918	4.947	2.971													
1	Thành phố Kon Tum	10.425		10.425				4.373	2.660	1.772	888	2.423		2.423	1.778		1.778		645		645		182		182	787	492	295													
2	Huyện Đắk Hà	12.501		12.501				4.738	2.718	1.919	799	3.994		3.994	3.062		3.062		932		932		198		198	853	533	320													
3	Huyện Đắk Tô	10.258		10.258				3.474	2.216	1.408	808	3.369		3.369	2.675		2.675		694		694		573	428	145	626	391	235													
4	Huyện Ngọc Hồi	7.629		7.629				2.527	1.716	1.024	692	2.825		2.825	2.251		2.251		574		574		105		105	456	284	172													
5	Huyện Tu Mơ Rông	79.261	51.142	28.119	57.318	51.142	6.176	6.997	4.156	2.835	1.321	4.838		4.838	3.550		3.550	692	596		596	3.780	1.039	776	263	1.133	708	425													

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																									Ghi chú					
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết dự án thành phần																											
					Dự án 1 (TDA 1)			Dự án 2	Dự án 3		Dự án 4							Dự án 5	Dự án 6			Dự án 7										
					Tổng cộng		Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng cộng		Vốn ĐTPT		Vốn SN		Chi tiết tiểu dự án							Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN		Chi tiết tiểu dự án		Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án	
																	TDA 1			TDA 2		TDA 3						TDA 1	TDA 2		TDA 3	TDA 1
Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	TDA 1	TDA 2													TDA 1	TDA 2	TDA 3	TDA 1	TDA 2	TDA 3										
6	Huyện Đắk Glei	13.830		13.830				5.102	2.999	2.067	932	3.968		3.968	3.205		3.205		763		763			842	629	213	919	574	345			
7	Huyện Sa Thầy	14.658		14.658				5.466	3.014	2.215	799	4.292		4.292	3.346		3.346		946		946			902	674	228	984	615	369			
8	Huyện Kon Rẫy	9.457		9.457				3.352	2.073	1.358	715	3.289		3.289	2.738		2.738		551		551			140		140	603	377	226			
9	Huyện Kon Plông	71.064	47.120	23.944	52.810	47.120	5.690	6.220	3.699	2.520	1.179	4.871		4.871	3.445		3.445	692	734		734	1.560	910	680	230	994	621	373				
10	Huyện Ia H'Drai	64.118	48.844	15.274	54.742	48.844	5.898	3.632	2.074	1.470	604	2.276		2.276	1.448		1.448	498	330		330	700	131		131	563	352	211				

Ghi chú:

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

- 1

Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo

-

Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo
- 2

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

-

Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

-

Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

-

Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng

4

Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

-

Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

-

Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

-

Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

5

Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

6

Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

-

Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

-

Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

7

Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

-

Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

-

Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

7/15

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO

DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																					
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết dự án thành phần																		
					Dự án 1			Dự án 2			Dự án 3						Dự án 4 (TDA 1)			Dự án 5			
					Chi tiết tiểu dự án																		
					Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	TDA 1	TDA 2			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN
Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN																				
	TỔNG SỐ	867.689	498.724	368.965	43.668	20.531	23.137	106.114	105.289	825	207.781	9.314	198.467	133.452	74.329	9.314	65.015	265.065	244.454	20.611	155.160	83.223	71.937
I	Cấp tỉnh	198.453	61.003	137.450							40.588		40.588	34.737	5.851		5.851	5.231	4.571	660	101.471	35.619	65.852
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	26.310		26.310							26.243		26.243	22.473	3.770		3.770						
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	67		67																			
3	Ban Dân tộc tỉnh	23.684	3.083	20.601							651		651		651		651				12.257		12.257
4	Sở Công Thương	488		488							455		455		455		455						
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	87.584	35.619	51.965																	87.517	35.619	51.898
6	Sở Nội vụ	646		646																	613		613
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.991	8.130	5.861																			
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.067		6.067																			
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	724		724							325		325		325		325						
10	Hội Nông dân tỉnh	358		358							325		325		325		325						
11	Tỉnh đoàn	358		358							325		325		325		325						
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	100		100																			
13	Ban Dân vận Tỉnh ủy	33		33																			
14	Sở Thông tin và Truyền thông	402		402																			
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	33		33																			
16	Sở Tài chính	33		33																			
17	Sở Y tế	23.934	14.171	9.763														5.231	4.571	660			
18	Sở Tư pháp	128		128																			
19	Sở Giao thông Vận tải	33		33																			
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum	33		33																			
21	Ban Quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray	9.155		9.155							9.155		9.155	9.155									

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																					
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết dự án thành phần																		
					Dự án 1			Dự án 2			Dự án 3						Dự án 4 (TDA 1)			Dự án 5			
					Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án				Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN
														TDA 1	TDA 2								
Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN																				
22	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông	1.601		1.601						1.601		1.601	1.601										
23	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	1.508		1.508						1.508		1.508	1.508										
24	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	33		33																			
25	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	33		33																			
26	Công an tỉnh	1.117		1.117																	1.084		1.084
II	Cấp huyện	669.236	437.721	231.515	43.668	20.531	23.137	106.114	105.289	825	167.193	9.314	157.879	98.715	68.478	9.314	59.164	259.834	239.883	19.951	53.689	47.604	6.085
1	Thành phố Kon Tum	10.209	5.621	4.588	1.414	763	651				1.560		1.560		1.560		1.560	5.533	4.858	675	124		124
2	Huyện Đắk Hà	65.058	45.647	19.411	4.910	1.995	2.915	11.788	11.501	287	11.280		11.280	6.089	5.191		5.191	30.728	28.679	2.049	3.473	2.912	561
3	Huyện Đắk Tô	68.604	39.527	29.077	2.803	1.515	1.288	8.127	8.127		23.521		23.521	18.922	4.599		4.599	26.130	24.416	1.714	5.310	4.832	478
4	Huyện Ngọc Hồi	38.789	16.734	22.055	1.230	716	514	5.317	5.317		19.521		19.521	18.327	1.194		1.194	7.118	6.660	458	2.057	1.928	129
5	Huyện Tu Mơ Rông	129.048	89.759	39.289	7.240	3.401	3.839	15.305	15.274	31	35.792	9.314	26.478	9.068	26.724	9.314	17.410	48.335	44.374	3.961	16.220	15.104	1.116
6	Huyện Đắk Glei	106.330	74.035	32.295	7.592	3.116	4.476	21.452	21.412	40	19.479		19.479	9.875	9.604		9.604	41.761	38.167	3.594	9.931	9.048	883
7	Huyện Sa Thầy	66.338	41.349	24.989	5.023	2.456	2.567	8.848	8.723	125	15.852		15.852	9.364	6.488		6.488	31.179	28.663	2.516	2.299	947	1.352
8	Huyện Kon Rẫy	42.089	29.181	12.908	4.326	1.863	2.463				6.107		6.107	1.458	4.649		4.649	25.579	23.785	1.794	3.799	3.209	590
9	Huyện Kon Plông	69.572	51.020	18.552	4.565	2.353	2.212	14.825	14.808	17	10.703		10.703	4.982	5.721		5.721	25.771	23.624	2.147	4.737	4.066	671
10	Huyện Ia H'Drai	73.199	44.848	28.351	4.565	2.353	2.212	20.452	20.127	325	23.378		23.378	20.630	2.748		2.748	17.700	16.657	1.043	5.739	5.558	181

Ghi chú:

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025

- 1 Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt
- 2 Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết
- 3 Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- 4 Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- 5 Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DBDTTS

Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

Phụ lục V
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON
TUM

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																						Ghi chú
		Chi tiết dự án thành phần																						
		Dự án 5					Dự án 6			Dự án 7			Dự án 8	Dự án 9				Dự án 10						
		Chi tiết tiểu dự án					Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án		Tổng cộng	Chi tiết tiểu dự án				
		TDA 1			TDA 2	TDA 4											TDA 1	TDA 2		TDA 1	TDA 2	TDA 3		
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN											Vốn SN	Vốn SN		Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	
Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN											Vốn SN	Vốn SN		Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN		
	TỔNG SỐ	129.579	83.223	46.356	13.476	12.105	32.887	23.230	9.657	18.670	9.600	9.070	15.000	8.033	3.083	4.950	3.083	4.950	15.311	9.539	2.442	3.330		
I	Cấp tỉnh	78.916	35.619	43.297	13.476	9.079	13.924	8.130	5.794	18.670	9.600	9.070	6.000	5.310	3.083	2.227	3.083	2.227	7.259	3.825	1.636	1.798		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																		67			67		
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội																		67			67		
3	Ban Dân tộc tỉnh				3.178	9.079								5.310	3.083	2.227	3.083	2.227	5.466	3.444	1.221	801		
4	Sở Công Thương																		33			33		
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	78.916	35.619	43.297	8.601														67			67		
6	Sở Nội vụ				613														33			33		
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						13.924	8.130	5.794										67			67		
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh												6.000						67			67		
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh																		399		366	33		
10	Hội Nông dân tỉnh																		33			33		
11	Tỉnh đoàn																		33			33		
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh																		100			100		
13	Ban Dân vận Tỉnh ủy																		33			33		
14	Sở Thông tin và Truyền thông																		402	286	49	67		
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư																		33			33		
16	Sở Tài chính																		33			33		
17	Sở Y tế									18.670	9.600	9.070							33			33		
18	Sở Tư pháp																		128	95		33		
19	Sở Giao thông Vận tải																		33			33		
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum																		33			33		
21	Ban Quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray																							

TT	Đơn vị, địa phương	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																		Ghi chú					
		Chi tiết dự án thành phần																							
		Dự án 5					Dự án 6			Dự án 7			Dự án 8	Dự án 9			Dự án 10								
		Chi tiết tiểu dự án					Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án		Tổng cộng		Chi tiết tiểu dự án				
		TDA 1			TDA 2	TDA 4											TDA 1	TDA 2			TDA 1	TDA 2	TDA 1	TDA 2	TDA 3
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN											Vốn ĐTPT	Vốn SN			Vốn SN	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn SN	Vốn SN
		22	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông																						
23	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy																								
24	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh																	33				33			
25	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh																	33				33			
26	Công an tỉnh				1.084													33				33			
II	Cấp huyện	50.663	47.604	3.059		3.026	18.963	15.100	3.863				9.000	2.723		2.723		2.723	8.052	5.714	806	1.532			
1	Thành phố Kon Tum	59		59		65	283		283				336	204		204		204	755	658	3	94			
2	Huyện Đắk Hà	3.203	2.912	291		270	937	560	377				947	203		203		203	792	597	73	122			
3	Huyện Đắk Tô	5.011	4.832	179		299	888	637	251				795	272		272		272	758	512	86	160			
4	Huyện Ngọc Hồi	1.986	1.928	58		71	2.490	2.113	377				214	236		236		236	606	522	18	66			
5	Huyện Tu Mơ Rông	15.576	15.104	472		644	2.889	2.292	597				1.681	376		376		376	1.210	718	188	304			
6	Huyện Đắk Glei	9.374	9.048	326		557	2.983	2.292	691				1.574	315		315		315	1.243	823	155	265			
7	Huyện Sa Thầy	1.900	947	953		399	780	560	220				1.192	325		325		325	840	547	105	188			
8	Huyện Kon Rẫy	3.553	3.209	344		246	607	324	283				825	218		218		218	628	468	55	105			
9	Huyện Kon Plông	4.403	4.066	337		334	6.796	6.169	627				978	356		356		356	841	587	88	166			
10	Huyện Ia H'Drai	5.598	5.558	40		141	310	153	157				458	218		218		218	379	282	35	62			

Ghi chú:

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

6 Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

7 Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

8 Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

9 Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

- Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

10 Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

- Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình

- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

Phụ lục VI
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW (vốn nước ngoài) năm 2024	Ghi chú
TỔNG SỐ			25.275	
	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn		25.275	
I	Sở Y tế		25.275	
1	<i>Các trạm y tế xã xây dựng mới</i>			
1.1	Pô Kô	Xã Pô Kô, huyện Đắk Tô		
1.2	Chư Hreng	Xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum		
1.3	Đăk Dục	Xã Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi		
2	<i>Các trạm y tế xã sửa chữa, nâng cấp</i>			
1.1	Pờ Y	Xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi		
1.2	Ngọc Bay	Xã Ngọc Bay, thành phố Kon Tum		
1.3	Đăk Cấm	Xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum		
1.4	Ya Chim	Xã Ya Chim, thành phố Kon Tum		

Phụ lục VII
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW năm 2024	Ghi chú
TỔNG SỐ			23.995	
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		23.995	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		20.051	
1	Trường Cao đẳng Kon Tum		20.051	
1.1	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Kon Tum		DA chuyển tiếp
II	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		3.944	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		3.944	
1.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng, nâng cấp các cơ sở dữ liệu phần mềm, giai đoạn 2021-2025	Kon Tum		DA chuyển tiếp

Phụ lục VIII
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW năm 2024	Ghi chú
TỔNG SỐ			61.003	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		4.571	
I.1	<i>Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>		4.571	
(1)	Sở Y tế		4.571	
1	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk RVe, huyện Kon Rẫy	Huyện Tu Mơ Rông, Đăk Hà, Kon Rẫy		DA chuyển tiếp
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		35.619	
II.1	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>		35.619	
(1)	Sở Giáo dục và Đào tạo		35.619	
1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Lương Thế Vinh	Huyện Đăk Glei		DA chuyển tiếp
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Tô	Huyện Đăk Tô		DA chuyển tiếp
3	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Hà		
4	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh	Thành phố Kon Tum		
5	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Glei	Huyện Đăk Glei		
6	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Rẫy		
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		8.130	
(1)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		8.130	
1	Dự án: Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo quần thể di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh	Huyện Đăk Tô		DA chuyển tiếp
IV	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		9.600	
(1)	Sở Y tế		9.600	
1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế huyện Kon Plông	Huyện Kon Plông		DA chuyển tiếp
V	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		3.083	

TT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW năm 2024	Ghi chú
V.1	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</i>		3.083	
(1)	Ban Dân tộc tỉnh		3.083	
1	Dự án xây dựng các công trình thực hiện đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người gồm: (1) Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le; (2) Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy		DA chuyển tiếp